# 作业 Homework

## Lesson 8: 今天星期五

**1.** Nối từ tiếng Trung với nghĩa tiếng Việt.

| A | B |
|---|---|
| 今天 | a. phim |
| 漂亮 | b. thứ Sáu |
| 电影 | c. hôm nay |
| 晚饭 | d. đẹp |
| 星期五 | e. bữa tối |
| 学校 | f. trường học |
| 有空儿 | g. có thời gian rảnh |
| 生日 | h. sinh nhật |

# 2. Điền từ còn thiếu

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

**Từ cho sẵn**

今天　为什么　电影　晚上　学校　生日　漂亮　有空儿

1.

_____是星期五。

2.

今天_____你很高兴？

3.

我们_____看电影。

4.

明天_____见！

5.

LIVEWORKSHEETS

今天是我的_____。

6.

你今天真_____。

7.

你今天_____吗？

8.

我们一起去看_____。

---

# 3. Sắp xếp câu

Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh.

1.

今天　星期五　是

---

2.

电影　我　想　看

---

3.

今天　有空儿　你　吗

---

4.

学校　见　我们

---

5.

漂亮　真　你

LIVEWORKSHEETS

# 4. Đọc hiểu

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

今天星期五。今天晚上我有空儿。我想请朋友吃晚饭，然后一起看电影。明天是朋友的生日。我想说明天："生日快乐！"

**Trả lời bằng tiếng Trung.**

1.

今天星期几？

---

2.

今天晚上有空儿吗？

---

3.

他想请朋友做什么？

---

4.

明天是什么日子？

---

# 5. Dịch câu sang tiếng Trung.

1.

Hôm nay là thứ Sáu.

---

2.

LIVEWORKSHEETS

Tối nay bạn có rảnh không?

---

3.

Tôi muốn xem phim.

---

4.

Mai gặp ở trường nhé.

---

5.

Hôm nay là sinh nhật của tôi.

---

6.

Chúc mừng sinh nhật!

---

7.

Bạn thật đẹp.

---

8.

Tại sao hôm nay bạn không có thời gian?

LIVEWORKSHEETS